

Biểu số 01
(Biểu mẫu số 48 - Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	915.000.000	730.000.000	52.242.503.691	13.185.080.590	5710%	1806%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	915.000.000	730.000.000	40.515.611.954	1.458.188.853	4428%	200%
I	Thu nội địa	915.000.000	730.000.000	40.515.611.954	1.458.188.853	4428%	200%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (chỉ tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (chỉ tiết theo sắc thuế)			62.519.588			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chỉ tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (chỉ tiết theo sắc thuế)			22.202.008.675	1.919.606		
5	Thuế thu nhập cá nhân			2.608.439.152	328.395.970		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	325.000.000	228.000.000	7.513.158.372	376.622.016	2312%	165%
8	Thu phí, lệ phí	339.000.000	258.000.000	1.139.857.600	250.438.906	336%	97%
-	Phí và lệ phí trung ương			519.845.773			
-	Phí và lệ phí tỉnh	81.000.000		369.572.921		456%	
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	258.000.000	258.000.000	250.438.906	250.438.906	97%	97%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000.000	15.000.000	48.113.960	31.670.134	219%	211%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			24.315.072			
12	Thu tiền sử dụng đất			5.715.418.462			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chỉ tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	229.000.000	229.000.000	1.201.781.073	469.142.221	525%	205%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			11.726.891.737	11.726.891.737		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số liệu tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/4/2026			Số liệu điều chỉnh		Số liệu sau điều chỉnh		
		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Tăng	Giảm	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=1	7=2+4-5	8=7/6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	293.382.000.000	383.551.159.326	131%	1.319.667.072	201.200.000	293.382.000.000	384.669.626.398	131%
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	288.543.000.000	336.562.794.157	117%	1.118.467.072	201.200.000	288.543.000.000	337.480.061.229	117%
I	Chi đầu tư phát triển								
1	Chi đầu tư cho các dự án								
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
-	Chi khoa học và công nghệ								
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật								
3	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi thường xuyên	285.852.000.000	331.444.215.657	116%	1.118.467.072	201.200.000	285.852.000.000	332.361.482.729	116%
	<i>Trong đó:</i>								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.916.312.000	158.611.277.549	99%			159.916.312.000	158.611.277.549	99%
2	Chi khoa học và công nghệ								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
V	Dự phòng ngân sách	2.691.000.000	4.219.718.000	157%			2.691.000.000	4.219.718.000	157%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương								
VII	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		898.860.500					898.860.500	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.839.000.000	15.344.935.150		201.200.000		4.839.000.000	15.546.135.150	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.839.000.000	15.344.935.150	317%	201.200.000		4.839.000.000	15.546.135.150	321%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		4.477.851.367					4.477.851.367	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.029.000.000	3.080.626.040	102%			3.029.000.000	3.080.626.040	102%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.810.000.000	7.786.457.743	430%	201.200.000		1.810.000.000	7.987.657.743	441%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ								
	(Chi tiết theo từng chương trình MT, nhiệm vụ)								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.643.430.019					31.643.430.019	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số liệu tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/4/2026				Số liệu điều chỉnh		Số liệu sau điều chỉnh			
		Dự toán	Quyết toán	So sánh		Tăng	Giảm	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CHI NSDP	288.543.000.000	368.206.224.176	79.663.224.176	128%	1.118.467.072	201.200.000	288.543.000.000	369.123.491.248	80.580.491.248	128%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI										
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	288.543.000.000	336.562.794.157	48.019.794.157	117%	1.118.467.072	201.200.000	288.543.000.000	337.480.061.229	48.937.061.229	117%
I	Chi đầu tư phát triển										
1	Chi đầu tư cho các dự án										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
-	Chi khoa học và công nghệ										
-	Chi quốc phòng										
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội										
-	Chi y tế, dân số và gia đình										
-	Chi văn hóa thông tin										
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn										
-	Chi thể dục thể thao										
-	Chi bảo vệ môi trường										
-	Chi các hoạt động kinh tế										
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể										
-	Chi bảo đảm xã hội										
-	Chi đầu tư khác										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
II	Chi thường xuyên	285.852.000.000	331.444.215.657	45.592.215.657	116%	1.118.467.072	201.200.000	285.852.000.000	332.361.482.729	46.509.482.729	116%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.916.312.000	158.611.277.549					159.916.312.000	158.611.277.549		
-	Chi khoa học và công nghệ							0	0		
-	Chi quốc phòng	4.059.640.000	3.530.400.981	-529.239.019	87%			4.059.640.000	3.530.400.981	-529.239.019	87%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.170.600.000	2.189.864.070	19.264.070	101%			2.170.600.000	2.189.864.070	19.264.070	101%
-	Chi y tế, dân số và gia đình							0	0		
-	Chi văn hóa thông tin	3.407.000.000	3.244.882.400	-162.117.600	95%			3.407.000.000	3.244.882.400	-162.117.600	95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.871.000.000	2.668.503.563					2.871.000.000	2.668.503.563		
-	Chi thể dục thể thao	913.000.000	394.022.003					913.000.000	394.022.003		
-	Chi bảo vệ môi trường	1.679.000.000	1.679.000.000					1.679.000.000	1.679.000.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.234.000.000	31.123.487.739	-1.110.512.261	97%			32.234.000.000	31.123.487.739	-1.110.512.261	97%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.471.769.000	100.623.025.478	30.151.256.478	143%	1.118.467.072	201.200.000	70.471.769.000	101.540.292.550	31.068.523.550	144%
-	Chi bảo đảm xã hội	6.713.679.000	26.737.343.780	20.023.664.780	398%			6.713.679.000	26.737.343.780	20.023.664.780	398%

		Dự toán	Quyết toán	So sánh		Tăng	Giảm	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7	8	9	10
-	Chi thường xuyên khác	1.416.000.000	642.408.094	-773.591.906	45%			1.416.000.000	642.408.094	-773.591.906	45%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)										
V	Dự phòng ngân sách	2.691.000.000	4.219.718.000	1.528.718.000	157%			2.691.000.000	4.219.718.000	1.528.718.000	157%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0						0	
VII	Chi chuyển trả ngân sách cấp trên		898.860.500						898.860.500		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.643.430.019	31.643.430.019					31.643.430.019	31.643.430.019	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả ngy lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A. SƠ LIỆU TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 13/NQ-HĐND NGÀY 24/4/2026																					
	TỔNG SỐ	293.382.000.000	-	288.543.000.000	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	383.551.159.326	-	335.663.933.657	-	-	15.344.935.150	4.327.046.900	11.017.888.250	31.643.430.019	898.860.500	131%		116%	317%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	290.691.000.000	-	285.852.000.000	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	366.738.605.436	-	335.663.933.657	-	-	15.344.935.150	4.327.046.900	11.017.888.250	15.729.736.629	-	126%		117%	317%
1	Các đơn vị 6 tháng đầu năm	146.054.784.020		141.744.610.620	4.310.173.400	4.190.273.400	119.900.000	154.872.479.650		147.298.434.258			7.574.045.392	4.190.273.400	3.383.771.992			106%		104%	176%
2	Văn phòng đảng ủy	9.618.684.000		9.618.684.000	-			16.392.229.027		16.392.229.027			-					170%		170%	
3	Trung tâm chính trị	821.852.389		821.852.389	-			591.649.023		534.148.634			-			57.500.389		72%		65%	
4	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.936.324.014		3.936.324.014	-			3.678.707.750		3.206.707.750			250.686.080		250.686.080	221.313.920		93%		81%	
5	Văn phòng HĐND- UBND	11.082.793.716		11.082.793.716				8.670.899.516		8.105.761.419			-			565.138.097		78%		73%	
6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	15.717.915.857		15.644.189.257	73.726.600	73.726.600		28.244.745.076		19.984.652.375			4.365.463.375	136.773.500	4.228.689.875	3.894.629.326		180%		128%	5921%
7	Phòng Văn Hóa - Xã hội	7.343.319.980		6.913.219.980	430.100.000		430.100.000	57.707.797.489		54.010.557.557			1.299.228.490		1.299.228.490	2.398.011.442		786%		781%	302%
8	Trung tâm phục vụ Hành chính công	929.000.000		929.000.000	-			1.564.812.280		1.459.271.029			-			105.541.251		168%		157%	
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	4.597.648.000		4.572.648.000	25.000.000		25.000.000	5.750.186.158		4.714.177.886			206.720.000		206.720.000	829.288.272		125%		103%	827%
10	Trường Mầm non Đoàn Kết	5.410.921.249		5.410.921.249	-			5.866.672.308		5.344.823.151			-			521.849.157		108%		99%	
11	Trường Mầm non Hoa Sen	4.526.547.472		4.526.547.472	-			4.839.828.164		4.519.511.614			-			320.316.550		107%		100%	
12	Trường Mầm non Hoa Ban	2.098.097.368		2.098.097.368	-			2.280.380.368		2.087.086.953			-			193.293.415		109%		99%	
13	Trường Mầm non Bình Minh	4.584.341.391		4.584.341.391	-			4.993.807.625		4.615.726.428			-			378.081.197		109%		101%	
14	Trường Mầm non Nậm Loóng	2.893.835.182		2.893.835.182	-			3.159.019.854		2.929.907.511			-			229.112.343		109%		101%	
15	Trường Mầm non Sùng Phái	3.513.391.812		3.513.391.812	-			4.007.072.451		3.605.582.607			-			401.489.844		114%		103%	
16	Trường Mầm non Lân Nhì Thăng	4.143.704.845		4.143.704.845	-			5.375.308.329		4.374.807.492			-			1.000.500.837		130%		106%	
17	Trường Tiểu học Đoàn Kết	3.985.369.658		3.985.369.658	-			4.107.878.393		3.924.432.409			-			183.445.984		103%		98%	
18	Trường Tiểu học Số 1	6.199.764.317		6.199.764.317	-			6.675.364.371		6.276.544.972						398.819.399		108%		101%	
19	Trường Tiểu học Quyết Tiến	3.852.439.732		3.852.439.732	-			4.401.016.838		4.159.772.107						241.244.731		114%		108%	
20	Trường Tiểu học Quyết Thắng	2.742.800.553		2.742.800.553	-			2.925.325.331		2.774.042.623						151.282.708		107%		101%	
21	Trường PTDTBT TH Lân Nhì Thăng	6.815.613.677		6.815.613.677	-			8.998.171.116		6.638.827.982			845.351.036		845.351.036	1.513.992.098		132%		97%	
22	Trường TH&THCS Nậm Loóng	5.055.023.622		5.055.023.622	-			5.317.024.622		5.040.259.091						276.765.531		105%		100%	
23	Trường TH&THCS Sùng Phái	6.243.563.156		6.243.563.156	-			7.086.018.351		6.334.433.201			403.441.588		403.441.588	348.143.562		113%		101%	
24	Trường THCS Đoàn Kết	6.438.261.733		6.438.261.733	-			7.162.249.733		6.747.908.035						414.341.698		111%		105%	
25	Trường THCS Quyết Thắng	2.169.615.336		2.169.615.336	-			2.223.254.235		2.017.066.128						206.188.107		102%		93%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
26	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng	4.733.212.926		4.733.212.926	-			6.020.256.566		4.952.062.280			399.999.189		399.999.189	668.195.097		127%		105%	
27	Trường THCS Quyết Tiến	3.341.761.668		3.341.761.668	-			3.589.850.812		3.378.599.138						211.251.674		107%		101%	
28	Công an	56.600.000		56.600.000				206.600.000		206.600.000								365%		365%	
29	Thuế cơ sở 1	-						30.000.000		30.000.000											
29	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	11.783.812.327		11.783.812.327																	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.691.000.000		2.691.000.000																	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							15.913.693.390								15.913.693.390					
VIII	CHI CHUYỂN TRẢ NS CẤP TRÊN							898.860.500									898.860.500				
B. SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH TƯƠNG ỨNG																					
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	1.118.467.072	-	917.267.072	-	-	201.200.000	-	201.200.000	-	-				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	-	-	-	-	-	-	1.118.467.072	-	917.267.072	-	-	201.200.000	-	201.200.000	-	-				
1	Các đơn vị 6 tháng đầu năm							1.118.467.072		1.118.467.072											
7	Phòng Văn Hóa - Xã hội							-		(201.200.000)			201.200.000		201.200.000						
C. SỐ LIỆU SAU ĐIỀU CHỈNH																					
	TỔNG SỐ	293.382.000.000	-	288.543.000.000	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	384.669.626.398	-	336.581.200.729	-	-	15.546.135.150	4.327.046.900	11.219.088.250	31.643.430.019	898.860.500	131%		117%	321%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	290.691.000.000	-	285.852.000.000	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	367.857.072.508	-	336.581.200.729	-	-	15.546.135.150	4.327.046.900	11.219.088.250	15.729.736.629	-	127%		118%	321%
1	Các đơn vị 6 tháng đầu năm	146.054.784.020		141.744.610.620	4.310.173.400	4.190.273.400	119.900.000	155.990.946.722		148.416.901.330			7.574.045.392	4.190.273.400	3.383.771.992			107%		105%	176%
2	Văn phòng đảng ủy	9.618.684.000		9.618.684.000	-			16.392.229.027		16.392.229.027			-					170%		170%	
3	Trung tâm chính trị	821.852.389		821.852.389	-			591.649.023		534.148.634			-			57.500.389		72%		65%	
4	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	3.936.324.014		3.936.324.014	-			3.678.707.750		3.206.707.750			250.686.080		250.686.080	221.313.920		93%		81%	
5	Văn phòng HĐND- UBND	11.082.793.716		11.082.793.716				8.670.899.516		8.105.761.419			-			565.138.097		78%		73%	
6	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	15.717.915.857		15.644.189.257	73.726.600	73.726.600		28.244.745.076		19.984.652.375			4.365.463.375	136.773.500	4.228.689.875	3.894.629.326		180%		128%	5921%
7	Phòng Văn Hóa - Xã hội	7.343.319.980		6.913.219.980	430.100.000		430.100.000	57.707.797.489		53.809.357.557			1.500.428.490		1.500.428.490	2.398.011.442		786%		778%	349%
8	Trung tâm phục vụ Hành chính công	929.000.000		929.000.000	-			1.564.812.280		1.459.271.029			-			105.541.251		168%		157%	
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	4.597.648.000		4.572.648.000	25.000.000		25.000.000	5.750.186.158		4.714.177.886			206.720.000		206.720.000	829.288.272		125%		103%	827%
10	Trường Mầm non Đoàn Kết	5.410.921.249		5.410.921.249	-			5.866.672.308		5.344.823.151			-			521.849.157		108%		99%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Trường Mầm non Hoa Sen	4.526.547.472		4.526.547.472	-			4.839.828.164		4.519.511.614			-			320.316.550		107%		100%	
12	Trường Mầm non Hoa Ban	2.098.097.368		2.098.097.368	-			2.280.380.368		2.087.086.953			-			193.293.415		109%		99%	
13	Trường Mầm non Bình Minh	4.584.341.391		4.584.341.391	-			4.993.807.625		4.615.726.428			-			378.081.197		109%		101%	
14	Trường Mầm non Nậm Loóng	2.893.835.182		2.893.835.182	-			3.159.019.854		2.929.907.511			-			229.112.343		109%		101%	
15	Trường Mầm non Sùng Phái	3.513.391.812		3.513.391.812	-			4.007.072.451		3.605.582.607			-			401.489.844		114%		103%	
16	Trường Mầm non Lân Nhi Thăng	4.143.704.845		4.143.704.845	-			5.375.308.329		4.374.807.492			-			1.000.500.837		130%		106%	
17	Trường Tiểu học Đoàn Kết	3.985.369.658		3.985.369.658	-			4.107.878.393		3.924.432.409			-			183.445.984		103%		98%	
18	Trường Tiểu học Số 1	6.199.764.317		6.199.764.317	-			6.675.364.371		6.276.544.972						398.819.399		108%		101%	
19	Trường Tiểu học Quyết Tiến	3.852.439.732		3.852.439.732	-			4.401.016.838		4.159.772.107						241.244.731		114%		108%	
20	Trường Tiểu học Quyết Thắng	2.742.800.553		2.742.800.553	-			2.925.325.331		2.774.042.623						151.282.708		107%		101%	
21	Trường PTDTBT TH Lân Nhi Thăng	6.815.613.677		6.815.613.677	-			8.998.171.116		6.638.827.982			845.351.036		845.351.036	1.513.992.098		132%		97%	
22	Trường TH&THCS Nậm Loóng	5.055.023.622		5.055.023.622	-			5.317.024.622		5.040.259.091						276.765.531		105%		100%	
23	Trường TH&THCS Sùng Phái	6.243.563.156		6.243.563.156	-			7.086.018.351		6.334.433.201			403.441.588		403.441.588	348.143.562		113%		101%	
24	Trường THCS Đoàn Kết	6.438.261.733		6.438.261.733	-			7.162.249.733		6.747.908.035						414.341.698		111%		105%	
25	Trường THCS Quyết Thắng	2.169.615.336		2.169.615.336	-			2.223.254.235		2.017.066.128						206.188.107		102%		93%	
26	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng	4.733.212.926		4.733.212.926	-			6.020.256.566		4.952.062.280			399.999.189		399.999.189	668.195.097		127%		105%	
27	Trường THCS Quyết Tiến	3.341.761.668		3.341.761.668	-			3.589.850.812		3.378.599.138						211.251.674		107%		101%	
28	Công an	56.600.000		56.600.000				206.600.000		206.600.000								365%		365%	
29	Thuế cơ sở 1	-						30.000.000		30.000.000											
29	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	11.783.812.327		11.783.812.327																	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.691.000.000		2.691.000.000																	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI																				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							15.913.693.390								15.913.693.390					
VIII	CHI CHUYỂN TRẢ NS CẤP TRÊN							898.860.500									898.860.500				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						...	Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Chi sự nghiệp		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	A. SỐ LIỆU TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 13/NQ-HĐND NGÀY 24/4/2026																		
	TỔNG SỐ	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000		15.344.935.150	4.327.046.900	11.017.888.250	15.344.935.150	4.327.046.900	4.327.046.900		11.017.888.250	11.017.888.250			317%	101%	1916%
I	Ngân sách cấp tỉnh																		
II	Ngân sách phường	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	0	15.344.935.150	4.327.046.900	11.017.888.250	15.344.935.150	4.327.046.900	4.327.046.900	0	11.017.888.250	11.017.888.250	0		317%	101%	1916%
1	Các đơn vị 6 tháng đầu năm	4.310.173.400	4.190.273.400	119.900.000		7.574.045.392	4.190.273.400	3.383.771.992	7.574.045.392	4.190.273.400	4.190.273.400		3.383.771.992	3.383.771.992			176%	100%	2822%
2	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	0	0	0		250.686.080	0	250.686.080	250.686.080	0	0		250.686.080	250.686.080					
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	73.726.600	73.726.600			4.365.463.375	136.773.500	4.228.689.875	4.365.463.375	136.773.500	136.773.500		4.228.689.875	4.228.689.875			5921%	186%	
5	Phòng Văn Hóa - Xã hội	430.100.000	0	430.100.000		1.299.228.490	0	1.299.228.490	1.299.228.490	0	0		1.299.228.490	1.299.228.490			302%		302%
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	25.000.000	0	25.000.000		206.720.000	0	206.720.000	206.720.000	0	0		206.720.000	206.720.000			827%		827%
7	Trường PTDTBT TH Lân Nhi Thăng	0	0	0		845.351.036	0	845.351.036	845.351.036	0	0		845.351.036	845.351.036					
8	Trường TH&THCS Sùng Phái	0	0	0		403.441.588	0	403.441.588	403.441.588	0	0		403.441.588	403.441.588					
9	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng	0	0	0		399.999.189	0	399.999.189	399.999.189	0	0		399.999.189	399.999.189					
	B. SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH TƯƠNG ỨNG																		
5	Phòng Văn Hóa - Xã hội	0	0	0		201.200.000	0	201.200.000	201.200.000	0	0		201.200.000	201.200.000					
	C. SỐ LIỆU SAU ĐIỀU CHỈNH																		
	TỔNG SỐ	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000		15.546.135.150	4.327.046.900	11.219.088.250	15.546.135.150	4.327.046.900	4.327.046.900		11.219.088.250	11.219.088.250			321%	101%	1951%
I	Ngân sách cấp tỉnh																		
II	Ngân sách phường	4.839.000.000	4.264.000.000	575.000.000	0	15.546.135.150	4.327.046.900	11.219.088.250	15.546.135.150	4.327.046.900	4.327.046.900	0	11.219.088.250	11.219.088.250	0		321%	101%	1951%
1	Các đơn vị 6 tháng đầu năm	4.310.173.400	4.190.273.400	119.900.000		7.574.045.392	4.190.273.400	3.383.771.992	7.574.045.392	4.190.273.400	4.190.273.400	0	3.383.771.992	3.383.771.992			176%	100%	2822%
2	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	0	0	0		250.686.080	0	250.686.080	250.686.080	0	0	0	250.686.080	250.686.080					
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	73.726.600	73.726.600	0		4.365.463.375	136.773.500	4.228.689.875	4.365.463.375	136.773.500	136.773.500	0	4.228.689.875	4.228.689.875			5921%	186%	
5	Phòng Văn Hóa - Xã hội	430.100.000	0	430.100.000		1.500.428.490	0	1.500.428.490	1.500.428.490	0	0	0	1.500.428.490	1.500.428.490			349%		349%
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	25.000.000	0	25.000.000		206.720.000	0	206.720.000	206.720.000	0	0	0	206.720.000	206.720.000			827%		827%
7	Trường PTDTBT TH Lân Nhi Thăng	0	0	0		845.351.036	0	845.351.036	845.351.036	0	0	0	845.351.036	845.351.036					
8	Trường TH&THCS Sùng Phái	0	0	0		403.441.588	0	403.441.588	403.441.588	0	0	0	403.441.588	403.441.588					
9	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thăng	0	0	0		399.999.189	0	399.999.189	399.999.189	0	0	0	399.999.189	399.999.189					